TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 50/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 02-6-2023.
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nguyên**.
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông **Nguyễn Văn Kim**.
+ Ông **Nguyễn Văn Vũ**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Quỳnh Như** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Nhân** - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Cẩm T** - Sinh năm: 1994, địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn Út N** - Sinh năm: 1991; địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 03/3/2023, bản tự khai ngày 17/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Thị Cẩm T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn Ú Nho có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là thị trấn Phước Mỹ T), huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 12/8/2015 và được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc hay lừa dối. Chị và anh N chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì sống ly thân, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên xảy ra tranh cãi và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể đoàn tụ được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh N, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Chị T yêu cầu được quyền tiếp tục nuôi người con chung giữa chị với anh N là: Nguyễn Thái D - Sinh ngày 11/8/2016 (hiện đang sống chung với chị T), không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T trình bày là không có.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn Út N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa:

Chị Trần Thị Cẩm T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Anh Nguyễn Văn Út N trình bày: Anh đồng ý ly hôn với chị T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn; anh yêu cầu được quyền nuôi người con chung giữa anh với chị T là: Nguyễn Thái D - Sinh ngày 11/8/2016 (hiện đang sống chung với chị T), không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con; anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và trình bày là không có nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá lời trình bày của đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ thể:

(1) Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Cẩm T được ly hôn với Anh Nguyễn Văn Út N.

(2) Về con chung: Giao cho chị Trần Thị Cẩm T được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người con chung giữa chị với anh N là: Nguyễn Thái D - Sinh ngày 11/8/2016 (hiện đang sống chung với chị T), anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

(3) Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* với anh N có địa chỉ tại: khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh N vắng mặt tại các phiên hòa giải ngày 17/4/2023 và ngày 05/5/2023, chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chị T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt chị T là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Chị T và anh N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P (nay là thị trấn P) vào ngày 12/8/2015, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Trên cơ sở lời trình bày của chị T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định được chị T và anh N đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay mà không đoàn tụ được, giữa anh chị không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T với anh N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm anh N đồng ý ly hôn với chị T nên chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn với anh N là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung:

Chị T, anh N cùng yêu cầu được quyền nuôi người con chung là Nguyễn Thái D - Sinh ngày 11/8/2016. Xét thấy, cháu Nguyễn Thái D hiện đang sống chung với chị T, kể từ khi chị T, anh N sống ly thân thì chị T là người trực tiếp

nuôi con, anh N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh chị T không thực hiện tốt việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Thái D; do vậy để đảm bảo tính ổn định và sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của con chung nên giao cho chị T được quyền tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thái D là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Chị T, anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung và trình bày là không có nợ; đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phù hợp với nhận định của Hồi đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên chị T phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Cẩm T, cụ thể:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Cẩm T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Út N.

2/ Về con chung:

Chị Trần Thị Cẩm T được quyền tiếp tục trực tiếp nuôi người con chung giữa chị với anh Nguyễn Văn Ú Nho là: Nguyễn Thái D - Sinh ngày 11/8/2016 (hiện đang sống chung với chị T) cho đến khi người con đủ mười tám tuổi. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Anh Nguyễn Văn Út N có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trường hợp anh N lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị T có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh N.

Vì lợi ích của con chung, chị T, anh N hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/ Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị Cẩm T phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002501 ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Chị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết; riêng anh N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Phước Mỹ Trung;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyên